



KCM Trade
KOHLE CAPITAL MARKETS

ANTI MONEY LAUNDERING (“AML”) POLICY

反资金洗净(“反洗钱”)政策

นโยบายต่อต้านการฟอกเงิน (“AML”)

CHÍNH SÁCH CHỐNG RỬA TIỀN (“AML”)

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการใดๆ กรุณาตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần. Pg 1

CONTENTS

内容

สารบัญ

MỤC LỤC

1. INTRODUCTION.....	4
引言	4
บทนำ.....	4
GIỚI THIỆU	4
2. SCOPE OF POLICY	4
政策范围.....	4
ขอบเขตนโยบาย	4
PHẠM VI ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH.....	4
3. POLICY	6
政策	6
นโยบาย.....	6
CHÍNH SÁCH.....	6
4. DEFINITION OF MONEY LAUNDERING	6
洗钱的定义.....	6
คำนิยามของการฟอกเงิน	6
GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM RỬA TIỀN	6
5. WHAT IS COUNTER TERRORIST FINANCING (CTF)?	9
什么是反恐融资 (CTF) ?	9
การต่อต้านการสนับสนุนทางการเงินแก่การก่อการร้าย (CTF) คืออะไร	9
TÀI TRỢ CHỐNG KHỦNG BỐ (CTF) LÀ GÌ?	9
6. RISK-BASED APPROACH	10
以风险为基础的方法.....	10
แนวทางตามฐานความเสี่ยง	10
PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN XÉT ĐẾN RỦI RO.....	10
7. CLIENT IDENTIFICATION PROCEDURE	12
客户识别程序.....	12
ขั้นตอนการยืนยันตัวตนลูกค้า	12
QUY TRÌNH XÁC NHẬN DANH TÍNH KHÁCH HÀNG.....	12
8. NOTICE TO CLIENTS	12
客户须知.....	12
ประกาศแจ้งลูกค้า	12
THÔNG BÁO CHO KHÁCH HÀNG	12
9. KNOW YOUR CLIENT	12
了解您的客户.....	12
หลักเกณฑ์การรู้จักลูกค้า	12
XÁC MINH KHÁCH HÀNG.....	12
10. SOURCE OF FUNDS	13
资金来源.....	13

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการเทรดดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

แหล่งที่มาของเงินทุน 13

NGUỒN TIỀN 13

11. IDENTIFICATION 14

 身份证明..... 14

 การยืนยันตัวตน 14

 XÁC MINH DANH TÍNH 14

12. VERIFICATION 14

 验证 14

 การตรวจสอบยืนยัน 14

 XÁC MINH..... 14

13. EVIDENCE OF ADDRESS 16

 地址证明..... 16

 หลักฐานที่อยู่ 16

 CHỨNG TỪ CHỨNG MINH ĐỊA CHỈ 16

14. MONITORING AND REPORTING 17

 监控和报告..... 17

 การติดตามตรวจสอบและการรายงาน..... 17

 GIÁM SÁT VÀ BÁO CÁO..... 17

15. SUSPICIOUS ACTIVITY 17

 可疑运作..... 17

 กิจกรรมที่น่าสงสัย..... 17

 HOẠT ĐỘNG KHẢ NGHI 17

16. KNOW YOUR CLIENT – THE BASIS FOR RECOGNISING SUSPICIONS..... 20

 了解您的客户-识别可疑交易的基础 20

 หลักเกณฑ์การรู้จักลูกค้า – หลักพื้นฐานของการตระหนักถึงข้อสงสัย 20

 XÁC MINH KHÁCH HÀNG – DẤU HIỆU CƠ BẢN ĐỂ NHẬN BIẾT GIAO DỊCH KHẢ NGHI..... 20

17. SUSPICIOUS SCENARIOS 21

 可疑的情况..... 21

 สถานการณ์ที่น่าสงสัย 21

 TÌNH HUỐNG KHẢ NGHI..... 21

18. REPORTING A SUSPICION 23

 上报可疑的情况..... 23

 การรายงานข้อสงสัย 23

 BÁO CÁO TRƯỜNG HỢP KHẢ NGHI..... 23

19. INVESTIGATION 23

 调查 23

 การสืบสวน..... 23

 ĐIỀU TRA 23

20. FREEZING OF ACCOUNTS 24

 冻结账户..... 24

 การระงับบัญชี 24

 ĐÓNG BĂNG TÀI KHOẢN 24

1. INTRODUCTION

引言

บทนำ

GỚI THIỆU

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED (hereinafter referred to as 'KOHLE' or the 'Company') is a brokerage firm that operates globally.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED (以下称 被称为“KOHLE”或“公司”) 是一所在全球开展业务的经纪公司。

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED (ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่า “KOHLE” หรือ “บริษัท”) เป็นบริษัทนายหน้าที่ทำเนิงานอยู่ทั่วโลก

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED (sau đây gọi là “KOHLE” hoặc “Công ty”) là công ty môi giới hoạt động trên toàn cầu.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED is incorporated in the Republic of Mauritius with the registration number C153797 C1/GBL under Section 24, Part III of the Companies Act 2001. KOHLE holds a Global Business Licence under Section 72(6) of the Financial Services Act 2007 and an Investment Dealer (Full Service Dealer, excluding Underwriting) Licence under Section 29 of the Securities Act 2005.

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED在毛里求斯，根据2001年《毛里求斯公司法》第三章二十四条注册成立，注册号为C153797 C1/GBL。根据《毛里求斯2007年金融服务法》（2018年修订版）第72（6）条持有国际营业执照，并根据《毛里求斯2005年证券法》第29条（2001年修订版）获得投资交易商（全方位服务交易商，不包括包销）执照。

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED ก่อตั้งขึ้นในสาธารณรัฐมอริเชียส โดยมีหมายเลขจดทะเบียน C153797 C1/GBL ภายใต้มาตรา 24 ส่วนที่ 3 ของกฎหมายว่าด้วยบริษัทปี 2001 บริษัทถือครองใบอนุญาตธุรกิจระดับโลกภายใต้มาตรา 72(6) ของกฎหมายว่าด้วยบริการทางการเงินปี 2007 (ตามที่แก้ไขในปี 2018) และใบอนุญาตตัวแทนการลงทุน (ตัวแทนบริการเต็มรูปแบบ ยกเว้นการจัดจำหน่ายหลักทรัพย์) ภายใต้มาตรา 29 ของกฎหมายว่าด้วยหลักทรัพย์ปี 2005 (ตามที่แก้ไขในปี 2001)

KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED được thành lập tại Cộng hòa Mauritius với số đăng ký C153797 C1/GBL theo Mục 24, Phần III Đạo luật công ty năm 2001. KOHLE CAPITAL MARKETS LIMITED hoạt động theo Giấy phép kinh doanh toàn cầu tại Mục 72(6) Đạo luật dịch vụ tài chính năm 2007 (sửa đổi năm 2018) và Giấy phép đại lý đầu tư (Đại lý dịch vụ trọn gói, không bao gồm dịch vụ Thẩm định bảo hiểm) theo Mục 29 Đạo luật chứng khoán năm 2005 (sửa đổi năm 2001).

2. SCOPE OF POLICY

政策范围

ขอบเขตนโยบาย

PHẠM VI ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH

This policy applies to all KOHLE employees, appointed service providers and products and services offered by KOHLE. All business units and locations within KOHLE will cooperate to create a cohesive effort in the fight against money laundering. Each business unit and location has implemented risk- based procedures reasonably expected to prevent, detect and cause the reporting of transactions. All efforts exerted will be documented and retained. The MLRO is responsible for filing Suspicious Transaction Reports ("SARs") to the FIU. Any contacts by law enforcement or regulatory agencies related to the Policy shall be directed to the MLRO.

本政策适用于所有KOHLE的员工，任命的生产商以及KOHLE提供的产品和服务。KOHLE内的所有业务部门和分支机构都将合作，为反资金洗净(俗称“反洗钱”)做出团结一致的努力。每个业务部门和地点均已实施以风险为基础的规程，合理预测可以防止，侦查并导致该交易的举报。所有施加的工作都会被记录并保留。反洗钱合规委员会负责启动可疑活动报告 (SARs) 或向适当的执法或监管机构提交其他必需的报告。

นโยบายนี้บังคับใช้กับพนักงาน KOHLE ทั้งหมด ผู้ผลิตที่ได้รับมอบหมาย และผลิตภัณฑ์และบริการที่เสนอโดย KOHLE หน่วยธุรกิจและตำแหน่งที่ตั้งทั้งหมดภายใน KOHLE จะทำงานร่วมกันเพื่อสร้างการดำเนินการที่เชื่อมโยงกันที่ต่อต้านการฟอกเงิน หน่วยธุรกิจและตำแหน่งที่ตั้งแต่ละแห่งได้ปรับใช้ขั้นตอนตามความเสี่ยงที่คาดการณ์ได้อย่างสมเหตุสมผลว่าจะป้องกัน ตรวจจับ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

และสร้างการรายงานธุรกรรม

การดำเนินการทั้งหมดที่ใช้จะมีการบันทึกเอกสารและเก็บรักษาไว้

คณะกรรมการการปฏิบัติตามกฎระเบียบ AML มีหน้าที่รับผิดชอบในการเริ่มจัดทำรายงานกิจกรรมน่าสงสัย ("SAR") หรือการรายงานอื่นๆ ที่จำเป็นไปยังหน่วยงานบังคับใช้กฎหมายหรือหน่วยงานควบคุมดูแลที่เหมาะสม การติดต่อใดๆ จากหน่วยงานบังคับใช้กฎหมายหรือหน่วยงานควบคุมดูแลที่เกี่ยวข้องกับนโยบายควรติดต่อไปยังคณะกรรมการการปฏิบัติตามกฎระเบียบ AML

Chính sách này áp dụng đối với tất cả nhân viên của KOHLE, các nhà sản xuất được KOHLE chỉ định, cũng như các sản phẩm và dịch vụ được KOHLE cung cấp. Tất cả các đơn vị và cơ sở kinh doanh tại KOHLE sẽ cùng nỗ lực để chống lại hoạt động rửa tiền. Mỗi đơn vị và cơ sở kinh doanh đều đã thực hiện một cách hợp lý các quy trình xử lý rủi ro nhằm phòng chống, phát hiện và tố giác giao dịch. Toàn bộ hoạt động này sẽ được lập hồ sơ và lưu trữ. Ủy ban Giám sát Tuân thủ Chính sách AML chịu trách nhiệm khởi tạo Báo cáo hành vi khả nghi ("SAR") hoặc nghĩa vụ báo cáo bắt buộc khác lên cơ quan quản lý hoặc cơ quan thực thi pháp luật có thẩm quyền. Mọi thông tin liên hệ của cơ quan quản lý hoặc cơ quan thực thi luật pháp liên quan đến Chính sách này phải được chuyển đến Ủy ban Giám sát Tuân thủ Chính sách AML.

The MLRO shall:

该委员会应:

คณะกรรมการต้อง:

Ủy ban có trách nhiệm:

- (a) Receive internal reports of (suspicions of) money laundering
接收有关洗钱（怀疑）的内部报告
รับรายงานภายในเกี่ยวกับการฟอกเงิน (ที่น่าสงสัย)
Tiếp nhận báo cáo nội bộ (ngghi ngờ) về hoạt động rửa tiền
- (b) Investigate reports of suspicious events
调查可疑事件的报告
ตรวจสอบรายงานกิจกรรมที่น่าสงสัย
Điều tra các báo cáo về sự việc khả nghi
- (c) Make reports of relevant suspicious events to the relevant authorities
向有关当局提交有关可疑事件的报告
จัดทำรายงานกิจกรรมน่าสงสัยที่เกี่ยวข้องให้กับหน่วยงานที่เกี่ยวข้อง
Lập báo cáo về các sự việc khả nghi liên quan và trình lên cơ quan có thẩm quyền
- (d) Ensure the adequacy of arrangements made for the awareness and training of staff and advisers
确保工作人员和顾问受到充分的意识和培训安排
ตรวจสอบว่าการจัดการเพียงพอเพื่อให้เกิดความตระหนักและมีการฝึกอบรมสำหรับพนักงานและที่ปรึกษา
Đảm bảo rằng nhân viên và chuyên viên tư vấn có nhận thức rõ và được đào tạo đầy đủ
- (e) Report at least annually to the Company's governing body on the operation and effectiveness of the Company's systems and controls.
至少每年向公司监管机构报告公司系统和控制的运作和有效性。
รายงานอย่างน้อยปีละครั้งต่อหน่วยงานควบคุมของบริษัทเกี่ยวกับการดำเนินงานและประสิทธิภาพของระบบและมาตรการควบคุมของบริษัท
Báo cáo lên ban quản trị của Công ty ít nhất mỗi năm một lần về hoạt động và hiệu quả của các biện pháp và hệ thống của Công ty.
- (f) Monitor the day-to-day operation of anti-money laundering policies in relation to: the development of new products; the taking on of new clients; and changes in the Company's business profile.
监测有关以下方面的反洗钱政策的日常运作：开发新产品；吸纳新客户；以及公司业务概况的变化。
ติดตามตรวจสอบการดำเนินงานประจำวันของนโยบายต่อต้านการฟอกเงินที่เกี่ยวข้องกับการพัฒนาผลิตภัณฑ์ใหม่ การรับลูกค้าใหม่ และการเปลี่ยนแปลงโปรไฟล์ธุรกิจของบริษัท
Giám sát hoạt động thường ngày chiếu theo chính sách chống rửa tiền liên quan đến: hoạt động phát triển

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

sản phẩm mới; tiếp nhận khách hàng mới; và các thay đổi trong hồ sơ nghiệp vụ của Công ty.

3. POLICY

政策

นโยบาย

CHÍNH SÁCH

It is the policy of KOHLE to actively pursue the prevention of money laundering and any activity that facilitates money laundering or the funding of terrorist or criminal activities. KOHLE is committed to AML compliance in accordance with applicable law and requires its employees and appointed service providers to adhere to these standards in preventing the use of its products and services for money laundering purposes.

KOHLE的政策是积极开展预防洗钱活动以及任何有助于洗钱或资助恐怖主义或犯罪活动的活动。KOHLE致力于根据适用法律遵守反洗钱规定，并要求其员工和指定生产商遵守这些标准，以防止将其产品和服务用于洗钱目的。

KOHLE มีนโยบายที่จะดำเนินการในเชิงรุกเพื่อป้องกันการฟอกเงินและกิจกรรมใดๆ

ที่อำนวยความสะดวกให้การฟอกเงินหรือการสนับสนุนเงินทุนให้กับกิจกรรมก่อการร้ายหรืออาชญากรรม KOHLE

มุ่งมั่นที่จะปฏิบัติตามกฎระเบียบ AML ตามกฎหมายที่เกี่ยวข้อง

และกำหนดให้พนักงานและผู้ผลิตที่ได้รับมอบหมายปฏิบัติตามมาตรฐานเหล่านี้เพื่อป้องกันการใช้ผลิตภัณฑ์และบริการของบริษัทเพื่อวัตถุประสงค์ในการฟอกเงิน

Chính sách của KOHLE là chủ động phòng chống rửa tiền và mọi hoạt động hỗ trợ rửa tiền hoặc tài trợ khủng bố hoặc hoạt động phi pháp. KOHLE cam kết tuân thủ AML theo đúng luật pháp hiện hành và yêu cầu nhân viên Công ty, cũng như các nhà sản xuất được chỉ định phải tuân thủ những tiêu chuẩn này để ngăn ngừa hành vi sử dụng sản phẩm và dịch vụ của Công ty vì mục đích rửa tiền.

For the purposes of the Policy, money laundering is generally defined as engaging in acts designed to conceal or disguise the true origins of criminally derived proceeds so that the unlawful proceeds appear to have been derived from legitimate origins or constitute legitimate assets.

就本政策而言，洗钱一般被定义为从事旨在掩盖或掩饰犯罪所得收益的真实来源的行为，从而使非法收益看来是源于合法来源或构成合法资产。

ตามวัตถุประสงค์ของนโยบายนี้

การฟอกเงินมีความหมายโดยทั่วไปถึงการมีส่วนร่วมในการดำเนินการที่ออกแบบมาเพื่อปกปิดหรือปลอมแปลงกระบวนการทางการเงินตามธรรมชาติเดิมที่แท้จริง เพื่อให้กระบวนการผิดกฎหมายดูเหมือนมีที่มาที่ชอบด้วยกฎหมายหรือประกอบด้วยสินทรัพย์ที่ชอบด้วยกฎหมาย

Theo mục đích của Chính sách này, thuật ngữ rửa tiền thường có nghĩa là tham gia vào các hoạt động có chủ đích che giấu hoặc ngụy trang nguồn gốc thật sự của những khoản tiền phi pháp để những khoản tiền đó trông như có nguồn gốc hợp pháp hoặc trở thành tài sản hợp pháp.

4. DEFINITION OF MONEY LAUNDERING

洗钱的定义

คำนิยามของการฟอกเงิน

GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM RỬA TIỀN

Money laundering is the act of concealing the transformation of profits from illegal activities and corruption into ostensibly "legitimate" assets. The dilemma of illicit activities is accounting for the origin of the proceeds of such activities without raising the suspicion of law enforcement agencies. Accordingly, considerable time and effort is put into devising strategies which enable the safe use of those proceeds without raising unwanted suspicion.

洗钱是将非法活动和贪污所得的利润转化为表面上“合法”资产的行为。非法活动的两难取决于这类活动的收益来源不会引起执法机构怀疑。因此，在设计能够安全地使用这些收益而不会引起不必要的怀疑的策略上投入了大量时间和精力。

การฟอกเงินคือการดำเนินการปกปิดการแปลงกำไรจากกิจกรรมผิดกฎหมายและการทุจริตเป็นสินทรัพย์ที่ดูเหมือน “ชอบด้วยกฎหมาย”

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

ปัญหาของกิจกรรมที่ผิดกฎหมายเป็นที่มาของกระบวนการของกิจกรรมดังกล่าวที่ไม่ก่อให้เกิดข้อสงสัยต่อหน่วยงานบังคับใช้กฎหมาย ดังนั้นจึงต้องใช้เวลาและความพยายามอย่างมากเพื่อวางกลยุทธ์ที่ช่วยให้สามารถใช้ผลิตภัณฑ์เหล่านั้นได้อย่างปลอดภัยโดยไม่เกิดข้อสงสัยที่ไม่พึงประสงค์

Rửa tiền là hành vi che giấu việc chuyển lợi nhuận thu được từ hoạt động phi pháp và tham nhũng sang tài sản "hợp pháp" bề ngoài. Khó khăn của những hoạt động phi pháp là làm sao hạch toán nguồn gốc của những khoản tiền thu được từ những hoạt động đó mà không khiến các cơ quan thực thi pháp luật phải nghi ngờ. Theo đó, nhóm rửa tiền phải dành nhiều thời gian và công sức để tìm ra các mảnh khoe để có thể sử dụng an toàn khoản tiền đó mà không làm dấy lên nghi ngờ không mong muốn.

After money has been suitably laundered or "cleaned", it can be used in the mainstream economy for accumulation of wealth, such as acquisitions of properties, or otherwise spent.

在对资金进行适当的洗净或“清理”之后，可以将其用于主流经济中以积累财富，例如购置财产或以其他方式花费。

หลังจากเงินผ่านการฟอกหรือ “ล้าง” อย่างเหมาะสมแล้ว จะสามารถนำไปใช้ในเศรษฐกิจกระแสหลักเพื่อสะสมความมั่งคั่ง เช่น การซื้อทรัพย์สิน หรือใช้จ่ายในด้านอื่นๆ

Sau khi đã rửa tiền thành công hoặc tiền đã “sạch”, số tiền đó có thể được dùng trong nền kinh tế chính thống để tích lũy tài sản, chẳng hạn như mua bất động sản hoặc tiêu xài theo cách khác.

Money laundering activity includes:

洗钱活动包括：

กิจกรรมการฟอกเงินรวมถึง:

Hoạt động rửa tiền bao gồm:

- Acquiring, using or possessing criminal property

取得，使用或拥有犯罪财产

การรับ การใช้ หรือการครอบครองทรัพย์สินจากอาชญากรรม

Mua, sử dụng hoặc sở hữu tài sản phi pháp

- Handling the proceeds of crimes such as theft, fraud and tax evasion

处理盗窃，欺诈和逃税等犯罪所得

การจัดการกระบวนการอาชญากรรม เช่น การลักขโมย การฉ้อโกง และการหนีภาษี

Xử lý số tiền kiếm được từ hoạt động phi pháp, chẳng hạn như trộm cắp, gian lận và trốn thuế

- Being knowingly involved in any way with criminal or terrorist property

有意地以任何方式卷入犯罪或恐怖分子财产

การเจตนามีส่วนเกี่ยวข้องกับทรัพย์สินจากอาชญากรรมหรือการก่อการร้ายในลักษณะใดๆ

Cố tình dính líu đến tài sản phi pháp hoặc tài sản của khủng bố, theo bất cứ hình thức nào

- Entering into arrangements to facilitate laundering criminal or terrorist property

订立任何安排以促成清洗犯罪或恐怖分子财产

การเข้าร่วมการจัดเตรียมเพื่ออำนวยความสะดวกให้การฟอกทรัพย์สินจากอาชญากรรมหรือการก่อการร้าย

การก่อการร้าย

Ký kết thỏa thuận hỗ trợ hoạt động rửa tài sản phi pháp hoặc tài sản của khủng bố

- Investing the proceeds of crimes in other financial products

将犯罪收益投资于其他金融产品

การลงทุนทุนในกระบวนการอาชญากรรมในผลิตภัณฑ์ทางการเงินอื่นๆ

Đầu tư tiền kiếm được từ hoạt động phi pháp vào các sản phẩm tài chính

- Investing the proceeds of crimes through the acquisition of property/assets

将犯罪收益通过购置财产/资产以作出投资

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

การลงทุนในกระบวนการอาชญากรรมผ่านการรับทรัพย์สิน/สินทรัพย์

Đầu tư tiền kiếm được từ hoạt động phi pháp để mua lại bất động sản/tài sản

- Transferring criminal property

转让犯罪财产。

การโอนทรัพย์สินจากอาชญากรรม

Chuyển giao tài sản phi pháp

There is no single stage of money laundering; methods can range from the purchase and resale of luxury items such as a car or jewelry to passing money through a complex web of legitimate operations. Usually the starting point will be cash but it is important to acknowledge that money laundering is defined in terms of criminal property. This can be property in any conceivable legal form, whether money, rights, real estate or any other benefit, if you know or suspect that it was obtained, either directly or indirectly, as a result of criminal activity and you do not speak up then you too are taking a part in the process.

洗钱没有一个单一的阶段; 洗钱的方法可从购买和转售汽车或珠宝等奢侈品到通过复杂的合法运营网络洗钱。起点通常是现金, 但重要的是要认识到洗钱是根据犯罪财产定义的。犯罪财产可以是任何可能的法律形式的财产, 无论是金钱, 权利, 房地产还是任何其他利益, 如果您知道或怀疑该财产是直接或间接从犯罪活动中获得, 而没有发声的话, 即等如参与其中。

การฟอกเงินไม่ได้กระทำเพียงขั้นตอนเดียว วิธีการอาจแตกต่างกันไปตั้งแต่การซื้อหรือขายต่อสินค้าหรูหร่า เช่น รถยนต์หรือเครื่องประดับ เพื่อส่งต่อเงินผ่านเครือข่ายการดำเนินงานที่ชอบด้วยกฎหมายและซับซ้อน โดยทั่วไป จุดเริ่มต้นจะเป็นเงินสด

แต่ควรทราบว่า การฟอกเงินหมายความว่าทรัพย์สินจากอาชญากรรม ซึ่งอาจหมายถึงทรัพย์สินในรูปแบบที่ถูกกฎหมายที่เป็นไปได้ใด ๆ ไม่ว่าจะเป็นเงิน สิทธิ อสังหาริมทรัพย์ หรือผลประโยชน์อื่นใด

หากคุณทราบหรือสงสัยว่าจะมีการรับทรัพย์สินนั้นทั้งโดยทางตรงหรือทางอ้อมเนื่องมาจากกิจกรรมทางอาชญากรรม

และคุณไม่ได้รายงาน จะถือว่าคุณก็มีส่วนร่วมในกระบวนการนั้น

Hoạt động rửa tiền không giới hạn ở một giai đoạn duy nhất nào; phương thức rửa tiền có thể từ việc mua rồi bán lại các loại hàng hóa xa xỉ, chẳng hạn như xe hơi hoặc đồ trang sức cho đến việc chuyển tiền qua một trang web phức tạp hoạt động hợp pháp: Khởi điểm thường là tiền mặt, nhưng rửa tiền được định nghĩa là hoạt động liên quan đến tài sản phi pháp. Tài sản ở đây có thể dưới bất kỳ hình thức hợp pháp nào, bất kể là tiền, quyền, bất động sản hay bất kỳ lợi ích nào khác, nếu bạn biết hoặc nghi ngờ tài sản đó có được là do hoạt động phi pháp, bất kể trực tiếp hay gián tiếp, và bạn không lên tiếng thì bạn cũng tham gia vào quy trình này.

The money laundering process usually follows three stages:

洗钱过程分为三个阶段:

กระบวนการฟอกเงินแบ่งออกเป็นสามขั้นตอน ดังนี้:

Quy trình rửa tiền gồm có ba giai đoạn sau:

- Placement

安置

การนำทรัพย์สินเข้าสู่ระบบ

Sắp xếp

Disposal of the initial proceeds derived from illegal activity e.g. into a bank account.

处置源自非法活动的初始收益, 例如: 汇入银行帐户。

การกำจัดกระบวนการเริ่มต้นจากกิจกรรมผิดกฎหมาย เช่น การนำเข้าบัญชีธนาคาร

Xử lý số tiền ban đầu kiếm được từ hoạt động phi pháp, ví dụ như nạp vào ngân hàng.

- Layering

分层

การแปรสภาพทรัพย์สิน

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示: 请注意, 外汇和其他杠杆产品可能涉及高风险, 因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前, 请确保您完全了解所涉及的风险, 并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần. Pg 8

Phân tán

The money is moved through the system in a series of financial transactions in order to disguise the origin of the cash with the purpose of giving it the appearance of legitimacy.

资金在系统中通过一系列金融交易的移动，目的是为了掩盖现金的来源，从而使其看似合法。 4

เงินถูกโยกย้ายผ่านระบบเป็นธุรกรรมทางการเงินต่อเนื่องกันเพื่อปลอมแปลงต้นทางของเงินสดโดยมีวัตถุประสงค์เพื่อให้ดูเหมือนชอบด้วยกฎหมาย

Chuyển tiền vào hệ thống thông qua hàng loạt giao dịch tài chính để che giấu nguồn gốc của số tiền nhằm tạo vỏ bọc hợp pháp cho số tiền đó.

(c) Integration

整合

การปนทรัพย์

Quy tụ

Criminals are free to use the money as they choose once it has been moved back into the financial system as apparently “clean” funds.

一旦犯罪分子将这些看似合法的资金从系统中移走，犯罪分子就可以自由使用这些资金。

อาชญากรสามารถนำเงินไปใช้ได้อย่างอิสระตามต้องการเมื่อเงินถูกนำออกจากระบบในฐานะที่ดูเหมือนเงิน “สะอาด”

Kẻ phạm tội có thể thoải mái sử dụng số tiền đó tùy ý sau khi rút tiền có vẻ “sạch” khỏi hệ thống.

No financial sector business is immune from the activities of criminals and the Company should consider the money laundering risks posed by the products and services they offer.

任何金融行业的业务都无可避免地有机会被犯罪分子利用，公司应考虑其提供的产品和服务所带来的洗钱风险。

ธุรกิจภาคส่วนการเงินต่างต้องเผชิญกับกิจกรรมของอาชญากร

และบริษัทควรพิจารณาความเสี่ยงในการฟอกเงินที่เกิดจากผลิตภัณฑ์และบริการที่บริษัทเสนอ

Không doanh nghiệp nào trong nhóm ngành tài chính có thể tránh khỏi các hoạt động tội phạm và Công ty sẽ xem xét các nguy cơ rửa tiền phát sinh từ các sản phẩm và dịch vụ mà những doanh nghiệp trong nhóm ngành này cung cấp.

The three basic stages may occur as separate or distinct phases. They may occur simultaneously or more commonly, they may overlap. The way in which these basic stages are used will depend on the available laundering mechanisms and the requirements of the criminal organisations.

5. WHAT IS TERRORIST FINANCING?

什么是反恐融资（CTF）？

การต่อต้านการสนับสนุนทางการเงินแก่การก่อการร้าย (CTF) คืออะไร

TÀI TRỢ CHỐNG KHỦNG BỐ (CTF) LÀ GÌ?

Terrorist financing is the financial support, in any form, of terrorism or those who encourage, plan or engage in terrorism. The Company must therefore ensure that: (i) clients are not terrorist organisations themselves; and (ii) they are not providing the means through which terrorist organisations are being funded.

恐怖主义融资是合法企业和个人，出于意识形态、政治或其他原因选择为支持恐怖活动或组织提供资金的过程。因此，公司必须确保：(i) 客户本身不是恐怖组织；(ii) 他们不是在提供方法令恐怖组织得到资助。

การสนับสนุนทางการเงินแก่การก่อการร้ายคือกระบวนการของธุรกิจและบุคคลที่ซบด้วยกฎหมาย

ซึ่งอาจเลือกมอบเงินทุนสนับสนุนกิจกรรมหรือองค์การก่อการร้ายด้วยเหตุผลด้านอุดมการณ์ การเมือง หรืออื่นๆ

บริษัทจึงต้องตรวจสอบว่า (1) ลูกค้าไม่ใช่องค์กรก่อการร้าย และ (2) ลูกค้าไม่ได้จัดหาช่องทางให้องค์การก่อการร้ายได้รับเงินทุนสนับสนุน

Tài trợ khủng bố là quy trình mà các cá nhân và doanh nghiệp hợp pháp thực hiện để tài trợ cho các tổ chức và hoạt động khủng bố vì lý do ý thức hệ, chính trị, v.v. Do đó, Công ty phải đảm bảo rằng: (i) bản thân khách hàng không phải là tổ chức khủng bố; và (ii) khách hàng không cung cấp phương tiện tài trợ cho các tổ chức khủng bố.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần. Pg 9

Terrorist financing may not involve the proceeds of criminal conduct, but rather an attempt to conceal the origin or intended use of the funds, which will later be used for criminal purposes.

恐怖主义融资可能不涉及犯罪行为的收益，而是企图掩盖资金的来源或预计用途，这些资金以后将用于犯罪目的。

การสนับสนุนทางการเงินแก่การก่อการร้ายอาจไม่ได้เกี่ยวข้องกับกระบวนการที่กระทำอาชญากรรม

แต่เป็นการดำเนินการเพื่อปกปิดต้นทางหรือวัตถุประสงค์การใช้เงินทุน ซึ่งจะนำไปใช้เพื่อวัตถุประสงค์ทางอาชญากรรมในภายหลัง

Tài trợ khủng bố có thể không liên quan đến các khoản tiền có được từ hành vi phi pháp, nhưng là hoạt động che giấu nguồn gốc hoặc mục đích sử dụng số tiền mà về sau sẽ được dùng cho các mục đích phi pháp.

6. RISK-BASED APPROACH

以风险为基础的方法

แนวทางตามฐานความเสี่ยง

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN XÉT ĐẾN RỦI RO

The level of due diligence required when considering anti-money laundering procedures within the company is to take a risk-based approach. This means the amount of resources spent in conducting due diligence in any one relationship that is subject risk should be in proportion to the magnitude of the risk that is posed by that relationship.

在考虑公司内部的反洗钱程序时，所需的尽职调查程度应采取以风险为基础的方法。这意味着在对任何关系(亦即主体风险)进行尽职调查所花费的资源应与该关系所构成的风险大小成比例。

ระดับการสอบสวนธุรกิจที่จำเป็นเมื่อต้องพิจารณาขั้นตอนการต่อต้านการฟอกเงินภายในบริษัทควรใช้แนวทางตามฐานความเสี่ยง ซึ่งหมายความว่า

ปริมาณทรัพยากรที่ใช้ในการสอบสวนธุรกิจในความสัมพันธ์หนึ่งที่มีความเสี่ยงควรมีสัดส่วนที่เหมาะสมกับขอบเขตของความเสี่ยงที่พบจากความสัมพันธ์นั้น

Cần xét đến mức độ thẩm định khi lập các quy trình chống rửa tiền trong nội bộ công ty, thủ tục thẩm định cần áp dụng phương pháp tiếp cận xét đến rủi ro. Điều này có nghĩa là nguồn lực được sử dụng để thực hiện thẩm định trong bất kỳ mối quan hệ nào tiềm ẩn rủi ro phải tỷ lệ thuận với mức độ rủi ro phát sinh từ mối quan hệ đó.

These can be broken down into the following areas:

这些可以分为以下几个方面：

ซึ่งสามารถแบ่งแยกย่อยเป็นด้านต่างๆ ต่อไปนี้:

Rủi ro có thể được chia nhỏ thành các loại như sau:

Client Risk

客户风险

ความเสี่ยงของลูกค้า

Rủi ro khách hàng

Different client profiles have different levels of risks attached to them. A basic Know your Client (KYC) check can establish the risk posed by a client. For example, near-retired individuals making small, regular contributions to a savings account in line with their financial details poses less of a risk than middle-aged individuals making ad-hoc payments of ever-changing sizes into a savings account that does not fit into the profile of the clients' standing financial data. The level of the due diligence conducted on the latter would be higher than that carried out on the former as the potential threat of money laundering in the second case would be perceived as being greater. Corporate structures can be used as examples of clients that could carry a higher risk profile than the one just seen, as these can be used by criminals to introduce layers within transactions to hide the source of the funds, and like that, clients can be categorised into different risk bands.

不同的客户资料具有不同的风险级别。基本的了解您的客户 (KYC) 检查可以确定由客户一方构成的风险。例如，接近退休的个人根据其财务状况向储蓄账户定期进行小额缴款，所构成的风险要小于一位不断将大小不断变化的一次性存款存入储蓄帐户的中年个人，该储蓄帐户不符合该客户的现有财务数据。对后者进行的尽职调查的强度将高于对前者进行的尽职调查的强度，因为在

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品的交易涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

第二种情况下洗钱的潜在威胁会被视为更大。如以公司结构作为客户例子，则公司客户承载的风险比之前的例子更高，因为公司结构可被犯罪分子用作多次交易以隐藏资金来源，这样就可以将客户划分为不同的风险等级。

โปรไฟล์ลูกค้าที่แตกต่างกันมีระดับความเสี่ยงที่ติดตัวมาต่างกัน การตรวจสอบตามหลักเกณฑ์การรู้จักลูกค้า (KYC)

พื้นฐานสามารถระบุความเสี่ยงที่มาจากลูกค้าได้ ตัวอย่างเช่น

บุคคลที่ใกล้ชิดเฝ้าติดตามการฝากเงินจำนวนเล็กน้อยอยู่เป็นประจำไปยังบัญชีออมทรัพย์ตามรายละเอียดทางการเงินของบุคคลนั้นมีความเสี่ยงน้อยกว่าบุคคลวัยกลางคนที่ชำระเงินเป็นครั้งคราวด้วยจำนวนเงินที่ไม่เท่ากันเสมอไปยังบัญชีออมทรัพย์ที่ไม่เหมาะสมกับโปรไฟล์ข้อมูลสถานะทางการเงินของลูกค้า

ความเข้มงวดของการสอบสวนธุรกิจที่ดำเนินการในกรณีหลังจะมากกว่าการสอบสวนธุรกิจที่ดำเนินการในกรณีก่อนหน้านี้

เนื่องจากภัยคุกคามการฟอกเงินที่อาจเกิดขึ้นในกรณีที่สองมองได้ว่าเป็นกรณีที่ใหญ่กว่า

โครงสร้างองค์กรสามารถใช้เป็นตัวช่วยลูกค้าที่อาจมีโปรไฟล์ความเสี่ยงสูงกว่ากรณีข้างต้น

เนื่องจากอาชญากรสามารถใช้เป็นขั้นตอนการธุรกรรมเพื่อซ่อนแหล่งที่มาของเงินทุน

และลูกค้าจะถูกจัดหมวดหมู่อยู่ในระดับความเสี่ยงที่ต่างออกไป

Mỗi khách hàng có hồ sơ khác nhau sẽ phát sinh mức độ rủi ro khác nhau. Quy trình kiểm tra Xác minh khách hàng (KYC) cơ bản có thể giúp đánh giá rủi ro phát sinh từ khách hàng. Ví dụ, người gần nghỉ hưu, đóng đều đặn một khoản tiền nhỏ vào tài khoản tiết kiệm, phù hợp với thông tin tài chính cá nhân, có thể phát sinh ít rủi ro hơn người trung niên đóng những khoản tiền lớn nhỏ bất thường vào tài khoản tiết kiệm, không phù hợp với hồ sơ dữ liệu tài chính bình thường của khách hàng đó. Mức độ thẩm định ở trường hợp sau sẽ nghiêm ngặt hơn so với trường hợp đầu vì nguy cơ rửa tiền ở trường hợp thứ hai được xét thấy là cao hơn. Giả sử xét đến cấu trúc doanh nghiệp thì đối với khách hàng có hồ sơ rủi ro cao hơn trong trường hợp kể trên, tội phạm có thể lợi dụng cấu trúc doanh nghiệp để đưa các lớp cấu trúc vào giao dịch nhằm che giấu nguồn tiền, theo đó, khách hàng có thể được xếp vào các nhóm rủi ro khác nhau.

Product Risk

产品风险

ความเสี่ยงของผลิตภัณฑ์

Rủi ro sản phẩm

This is the risk posed by the product or service itself. The product risk is driven by its functionality as a money laundering tool.

产品风险是指产品或服务本身构成的风险。产品风险取决于其作为洗钱工具的效能。

กรณีนี้คือความเสี่ยงจากผลิตภัณฑ์หรือบริการเอง ความเสี่ยงของผลิตภัณฑ์เกิดจากฟังก์ชันการทำงานในฐานะเครื่องมือฟอกเงิน

Rủi ro sản phẩm là rủi ro phát sinh từ chính sản phẩm hoặc dịch vụ. Rủi ro sản phẩm phát sinh khi chức năng của sản phẩm được dùng làm công cụ rửa tiền.

When identifying the risk associated with its products, services or transactions, the Company will consider the risk related to:

- a) the level of transparency, or opacity, the product, service or transaction affords;
- b) the complexity of the product, service or transaction; and
- c) the value or size of the product, service or transaction.

Country Risk

国家风险

ความเสี่ยงของประเทศ

Rủi ro quốc gia

The geographic location of the client or origin of the business activity has a risk associated with it, this stems from the fact that countries around the globe have different levels of risk attached to them.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品交易可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

ควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần. Pg 11

客户的地理位置或业务活动的源头具有关联的风险，这是由于全球各国所附带的风险级别不同而引起的。

ตำแหน่งทางภูมิศาสตร์ของลูกค้าหรือที่มาของกิจกรรมทางธุรกิจมีความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอยู่ ซึ่งมาจากข้อเท็จจริงที่ว่าประเทศต่างๆ ทั่วโลกมีระดับความเสี่ยงเฉพาะตัวแตกต่างกัน

Vị trí địa lý của khách hàng hay nơi thực hiện hoạt động kinh doanh tiềm ẩn rủi ro liên quan. Rủi ro này phát sinh là do các quốc gia trên thế giới có mức độ rủi ro riêng.

The Company would determine the extent of their due diligence measure required initially and on an ongoing basis using the above three risk areas, amongst other factors.

公司会使用上述三个风险分类来确定最初需要并持续进行的尽职调查措施的程度。

บริษัทจะกำหนดขอบเขตมาตรการการสอบทานธุรกิจที่จำเป็นในช่วงเริ่มต้นและดำเนินการอย่างต่อเนื่องโดยใช้ความเสี่ยงทั้งสามด้านข้างต้น

Công ty sẽ thường xuyên xác định mức độ thẩm định cần thực hiện ngay từ đầu dựa trên ba loại rủi ro trên.

7. CLIENT IDENTIFICATION PROCEDURE

客户识别程序

ขั้นตอนการยืนยันตัวตนลูกค้า

QUY TRÌNH XÁC NHẬN DANH TÍNH KHÁCH HÀNG

KOHLE has adopted a Client Identification Procedure (CIP). KOHLE will provide notice that they will seek identification information; collect certain minimum client identification information from each client, record such information and the verification methods and results.

KOHLE采用了一套客户标识程序（CIP）。KOHLE会通知客户，本公司会要求客户提供识别身分的信息；从每个客户那里收集某些最低限度的客户身份资讯，记录这些资讯以及验证方法和结果。

KOHLE ได้ปรับใช้ขั้นตอนการยืนยันตัวตนลูกค้า (CIP) โดย KOHLE จะประกาศแจ้งว่าบริษัทจะขอข้อมูลยืนยันตัวตนรวบรวมข้อมูลยืนยันตัวตนลูกค้าบางรายการอย่างน้อยที่สุดจากลูกค้าแต่ละราย บันทึกข้อมูลนั้น

รวมถึงวิธีการและผลลัพธ์การยืนยันตัวตน

KOHLE đã áp dụng Quy trình xác nhận danh tính khách hàng (CIP). KOHLE sẽ gửi thư thông báo rằng KOHLE sẽ thu thập thông tin xác nhận danh tính; thu thập một số thông tin xác nhận danh tính khách hàng cơ bản từ mỗi khách hàng, lưu lại thông tin đó, cũng như phương thức và kết quả xác minh.

8. NOTICE TO CLIENTS

客户须知

ประกาศแจ้งลูกค้า

THÔNG BÁO CHO KHÁCH HÀNG

KOHLE will provide notice to clients that it is requesting information from them to verify their identities, as required by applicable law.

根据适用法律的要求，KOHLE会通知客户告知他们要求客户提供信息以验证其身份。KOHLE会通知客户，本公司会根据适用法律要求客户提供识别身分的信息以验证其身份。

KOHLE จะประกาศแจ้งลูกค้าว่าบริษัทร้องขอข้อมูลจากลูกค้าเพื่อตรวจสอบยืนยันตัวตนของลูกค้าตามที่กำหนดโดยกฎหมายที่เกี่ยวข้อง

KOHLE sẽ gửi thông báo cho khách hàng khi KOHLE yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin để xác minh danh tính theo yêu cầu của luật hiện hành.

9. KNOW YOUR CLIENT

了解您的客户

หลักเกณฑ์การรู้จักลูกค้า

XÁC MINH KHÁCH HÀNG

When a business relationship is formed, in order to establish what might constitute normal activity later in the

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品交易涉及高风险，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

relationship, it is necessary for the company to ascertain the nature of the business a client expects to conduct.

为了确定以后在业务关系中可能构成正常运作的范围，在建立业务关系后，公司有必要确定客户期望开展的业务的性质。

เมื่อเกิดความสัมพันธ์ทางธุรกิจขึ้น บริษัทจำเป็นต้องตรวจสอบให้แน่ใจถึงลักษณะของธุรกิจที่ลูกค้าคาดว่าจะดำเนินการ เพื่อกำหนดว่าสิ่งใดที่อาจถือเป็นกิจกรรมปกติเมื่อความสัมพันธ์ดำเนินไปนภายหลัง

Khi hình thành mối quan hệ kinh doanh, để xác định được điều cấu thành nên hoạt động bình thường về sau trong mối quan hệ này, công ty cần nắm rõ bản chất kinh doanh mà khách hàng muốn thực hiện.

Once an on-going business relationship has been established, any regular business undertaken for that client can be assessed against the expected pattern of activity of the client. Any unexplained activity can then be examined to determine whether there is a suspicion of money laundering or terrorist financing.

一旦建立了持续的业务关系，就可以根据客户的常规业务来评估该客户的预期运作模式为进行的任何。其后就可以审查任何无法解释的运作，以确定是否存在洗钱或恐怖分子融资的嫌疑。

เมื่อความสัมพันธ์ทางธุรกิจที่อย่างต่อเนื่องเกิดขึ้นแล้ว

การดำเนินการทางธุรกิจตามปกติสำหรับลูกค้าอาจได้รับการประเมินตามรูปแบบกิจกรรมที่คาดการณ์ของลูกค้า

กิจกรรมที่ไม่ได้อธิบายไว้จึงอาจถูกตรวจสอบเพื่อประเมินว่าเป็นกิจกรรมที่น่าสงสัยว่าจะเป็นการฟอกเงินหรือการสนับสนุนทางการเงินแก่การก่อการร้ายหรือไม่

Sau khi mối quan hệ kinh doanh tiến triển, công ty sẽ đánh giá mọi hoạt động kinh doanh bình thường của khách hàng đó dựa trên mô hình hoạt động dự kiến của khách hàng. Công ty sau đó có thể kiểm tra bất kỳ hoạt động nào khả nghi để xác định xem có tiềm ẩn nguy cơ rửa tiền hay tài trợ cho khủng bố không.

Information regarding a client’s income, occupation, source of wealth, trading habits and the economic purpose of any transaction is typically gathered as part of the provision of advice. At the start of the relationship personal information is also obtained, such as, nationality, date of birth, and residential address. These pieces of information should also be considered in respect to the risk of financial crime (including AML and CTF). For high risk transactions, it might be appropriate to seek further information to those already provided by the client.

一般会建议收集作为评估基准的数据包括：有关客户收入，职业，财富来源，交易习惯和任何交易的经济目的。在建立关系时会收集个人资讯，例如国籍，出生日期和居住地址。在评估金融犯罪（包括AML反资金洗净和CTF反恐怖分子资金筹集）的风险时亦应考虑这些资讯。对于高风险交易，可能需要对客户提供的信息进行验证。

โดยทั่วไป ข้อมูลเกี่ยวกับรายได้ อาชีพ แหล่งที่มาของทรัพย์สิน พฤติกรรมการเทรด และวัตถุประสงค์ทางเศรษฐกิจของธุรกรรมของลูกค้าจะถูกรวบรวมเป็นส่วนหนึ่งของการให้คำปรึกษา เมื่อเริ่มต้นความสัมพันธ์ จะต้องมีการให้ข้อมูลส่วนบุคคลด้วย เช่น สัญชาติ วันเกิด และที่อยู่พำนัก ข้อมูลเหล่านี้ยังควรนำมาพิจารณาถึงความเสี่ยงของอาชญากรรมทางการเงิน (รวมถึง AML และ CTF) สำหรับธุรกรรมความเสี่ยงสูง ยังอาจต้องทำการตรวจสอบยืนยันข้อมูลที่ลูกค้าให้มาด้วย

Công ty thường thu thập thông tin về thu nhập, nghề nghiệp, nguồn tài chính, thói quen giao dịch của khách hàng và mục đích kinh tế của giao dịch để có thể tư vấn cho khách hàng. Khi bắt đầu mối quan hệ, công ty cũng thu thập thông tin cá nhân, chẳng hạn như quốc tịch, ngày sinh và địa chỉ cư trú. Công ty cũng sẽ xem xét những thông tin này để đánh giá nguy cơ phạm tội tài chính (bao gồm cả AML và CTF). Đối với những giao dịch có nguy cơ cao, công ty có thể phải xác minh thông tin mà khách hàng đã cung cấp.

10. SOURCE OF FUNDS

资金来源

แหล่งที่มาของเงินทุน

NGUỒN TIỀN

When a transaction takes place, the source of funds, i.e. how the payment is to be made, from where and by who, must always be ascertained and recorded in the client file (this would usually be achieved through retaining a copy of the cheque/direct debit mandate or any bank transaction receipt). In some instances, enhanced due diligence

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

ควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

measures may be applied by the Company.

进行交易时，必须确定并记录其资金来源，即付款方式，来源和通过谁，在客户档案中（一般可以通过保留支票，直接付款授权书的副本或任何形式的银行转账收据）。

เมื่อดำเนินการธุรกรรม แหล่งที่มาของเงินทุน หรือกล่าวคือวิธีการชำระเงินจากที่ใดและโดยใคร ต้องได้รับการตรวจสอบยืนยันและบันทึกลงในไฟล์ของลูกค้าเสมอ

(ซึ่งมักเก็บถาวรผ่านการเก็บรักษาสำเนาเช็ค/เอกสารการอนุญาตให้หักเงินจากบัญชีธนาคาร หรือใบเสร็จรับรองการทำธุรกรรมธนาคาร)

Khi thực hiện giao dịch, công ty phải luôn nắm rõ thông tin về nguồn tiền, tức là cách thức thanh toán, nguồn gốc khoản thanh toán và người thanh toán, sau đó ghi lại vào hồ sơ khách hàng (thường bằng cách giữ bản sao chi phiếu/giấy ủy nhiệm ghi nợ trực tiếp hoặc biên lai giao dịch ngân hàng).

11. IDENTIFICATION

身份证明

การยืนยันตัวตน

XÁC MINH DANH TÍNH

The standard identification requirement for clients who are private individuals are generally governed by the circumstances relating to the client and the product type that is being dealt in, i.e. the level of risk attributed to the product whether it is a low risk, medium risk or high risk product. Taking that into account, for low and medium risk products the following pieces of information are required as a standard for identification purposes:

个人客户的标准识别要求一般取决于与客户有关的情况和所处理产品的类型（即：产品的风险等级：产品是否属于降低风险；中等级风险或增加风险的产品）。考虑到这一点，对于降低风险和中等风险的产品，需要以下信息作为标准以进行识别：

ข้อกำหนดการยืนยันตัวตนมาตรฐานสำหรับลูกค้าที่เป็นบุคคลทั่วไปมักเป็นไปตามกรณีที่เกี่ยวข้องกับลูกค้าและประเภทผลิตภัณฑ์ที่ใช้

กล่าวคือ ระดับความเสี่ยงที่มาจากผลิตภัณฑ์ไม่ว่าจะเป็นผลิตภัณฑ์ความเสี่ยงต่ำ ความเสี่ยงกลาง หรือความเสี่ยงสูง เมื่อพิจารณาตามประเภทนั้น สำหรับผลิตภัณฑ์ความเสี่ยงต่ำและความเสี่ยงกลาง

จะจำเป็นต้องขอข้อมูลต่อไปนี้เป็นมาตรฐานเพื่อวัตถุประสงค์ในการยืนยันตัวตน:

Thông thường, khi xác minh danh tính cho những khách hàng là cá nhân đơn lẻ, công ty thường căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể liên quan đến khách hàng đó và loại sản phẩm được giao dịch, tức là mức độ rủi ro của sản phẩm, rủi ro thấp, trung bình hay cao. Xét theo tiêu chí này, đối với những sản phẩm có mức độ rủi ro thấp và trung bình, công ty tối thiểu cần phải thu thập những thông tin dưới đây để phục vụ mục đích xác minh danh tính:

- Valid official identification document such as a national Identity Card

身份证名文件上的全名

ชื่อนามสกุลบนบัตรประจำตัว

Họ tên trên thẻ căn cước

- Recent proof of residential address

住址

ที่อยู่พำนัก

Địa chỉ cư trú

12. VERIFICATION

验证

การตรวจสอบยืนยัน

XÁC MINH

Verification of the information obtained must be based on reliable and independent sources – which might either be documents produced by the client, or electronically by the firm, or by a combination of both. Where business is conducted face-to-face, the Company must see, and take copies of, originals of any documents involved in the verification.

所获得信息的验证必须基于可靠且独立的来源 - 可以是客户产生的文件，也可以是公司的电子文件，或两者组合。当面对面开展

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品的交易涉及重大风险，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

ควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần. Pg 14

业务时，公司应查看验证所涉及的任何文件的原件。

การตรวจสอบยืนยันข้อมูลที่ได้รับต้องอาศัยแหล่งที่มาอิสระที่น่าเชื่อถือ

หรือบริษัทจัดทำทางอิเล็กทรอนิกส์

หรือทั้งสอง

ซึ่งอาจเป็นเอกสารที่ถูกจัดทำ

เมื่อดำเนินธุรกิจแบบพบปะกัน

บริษัทควรดูเอกสารต้นฉบับที่เกี่ยวข้องกับการตรวจสอบยืนยัน

Phải dựa trên các nguồn độc lập và đáng tin cậy để xác minh thông tin, những nguồn này có thể là giấy tờ do khách hàng cung cấp, do công ty gửi qua mạng hay kết hợp cả hai. Nếu tiến hành kinh doanh theo hình thức gặp mặt trực tiếp, các công ty phải xem bản gốc của bất kỳ giấy tờ xác minh nào.

If documentary evidence of an individual's identity is to provide a high level of confidence, it will typically have been issued by a government department or agency, or by a court, because there is a greater likelihood that the authorities will have checked the existence and characteristics of the persons concerned. In cases where such documentary evidence of identity may not be available for an individual, other evidence of identity may give the Company reasonable confidence in the client's identity, although the Company should weigh these against the risks involved.

如果要证明个人身份的书面证据能使人高度信任，则一般应由政府部门或机构或法院签发，因为当局有较高可能已检查过有关个人的存在和背景。如果无法为个人获得此类身份证明文件，则其他身份证明文件也可以使公司对客户的身份有合理的信任，尽管公司应权衡这些风险。

หากเอกสารหลักฐานยืนยันตัวตนของบุคคลเป็นการยืนยันความมั่นใจระดับสูง

เอกสารมักจะออกให้โดยกรมกองหรือหน่วยงานรัฐ

หรือโดยศาล

เนื่องจากมีแนวโน้มที่หน่วยงานจะได้ตรวจสอบตัวตนและลักษณะเฉพาะของบุคคลที่เกี่ยวข้องแล้ว

ในกรณีที่บุคคลไม่มีเอกสารหลักฐานยืนยันตัวตนให้

หลักฐานยืนยันตัวตนอื่นๆ

อาจช่วยให้บริษัทมั่นใจได้ตามเหตุผลควรถึงตัวตนของลูกค้า แม้ว่าบริษัทควรชั่งน้ำหนักหลักฐานเหล่านี้กับความเสี่ยงที่เกี่ยวข้อง

Nếu chứng từ nhận dạng cá nhân có mức độ tin cậy cao, giấy tờ đó thường là giấy tờ do cơ quan hoặc ban ngành chính phủ hoặc tòa án cấp vì có nhiều khả năng các cơ quan này đã kiểm tra tình trạng hiện diện và đặc điểm của cá nhân đó. Trong trường hợp cá nhân không có chứng từ nhận dạng như vậy, Công ty có thể sử dụng giấy tờ tùy thân khác có mức độ tin cậy hợp lý, mặc dù Công ty nên cân nhắc đến rủi ro phát sinh.

If the identity is to be verified from documents, this should be based on:

如果要从文件中验证身份，则应基于：

หากต้องตรวจสอบยืนยันตัวตนจากเอกสาร ก็ควรอิงจาก:

Khi xác minh giấy tờ nhận dạng, công ty sẽ dựa vào:

Either a government issued document which incorporates:

包含以下内容的政府发出的文件中：

เอกสารที่ออกให้โดยรัฐที่มีข้อมูลต่อไปนี้:

Giấy tờ do chính phủ cấp, trong đó ghi rõ:

- The client's full name, and
客户的全名，以及
ชื่อนามสกุลของลูกค้า และ
Họ tên của khách hàng và
- Their residential address
他们的住址
ที่อยู่พำนักของลูกค้า
Địa chỉ cư trú của khách hàng

Photographic Government Issued Identity Documents

政府发出的有照片的身份证件

เอกสารประจำตัวพร้อมรูปภาพที่ออกให้โดยรัฐ

Giấy tờ tùy thân dán ảnh do chính phủ cấp

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品的交易可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการตามดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

- Valid passport
有效护照
หนังสือเดินทางที่ใช้งานได้
Hộ chiếu còn hiệu lực
- National Identity card
国民身份证
บัตรประจำตัวประชาชน
Thẻ căn cước

Alternatively, this can be done by a non-photographic government issued document which incorporates the client's full name, supported by a second document, which incorporates:

另外，也可以通过政府发出的身份证件(没有照片)来完成，该文件需包含客户的全名，并由第二份文件提供支持，该文件应包含：หรือสามารถใช้เอกสารที่ออกให้โดยรัฐที่ไม่มีรูปภาพ ซึ่งระบุชื่อนามสกุลของลูกค้า

พร้อมหลักฐานสนับสนุนเป็นเอกสารฉบับที่สองที่มีข้อมูลต่อไปนี้:

Chấp nhận giấy tờ do chính phủ cấp không dán ảnh, trong đó ghi rõ họ tên của khách hàng, nhưng phải thêm giấy tờ khác chứng minh, trong đó ghi rõ:

- The client's full name, and
客户的全名，以及
ชื่อนามสกุลของลูกค้า และ
Họ tên của khách hàng và
- Their residential address
他们的住址
ที่อยู่พำนักของลูกค้า
Địa chỉ cư trú của khách hàng

13. EVIDENCE OF ADDRESS

地址证明

หลักฐานที่อยู่

CHỨNG TỪ CHỨNG MINH ĐỊA CHỈ

- Current bank statements, or credit/debit card statements, issued by a regulated financial sector firm (not less than 3 months old)
由受监管的金融业公司签发的往来账户银行对账单或信用卡/借记卡对账单（于3个月内发出的帐单）
ใบแจ้งยอดบัญชีธนาคารปัจจุบันหรือใบแจ้งยอดบัตรเครดิต/เดบิตที่ออกให้โดยบริษัทภาคการเงินที่มีการควบคุมดูแล
(มีอายุไม่ต่ำกว่า 3 เดือน)

Sao kê ngân hàng mới nhất hoặc sao kê thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng, do công ty nhóm ngành tài chính cấp (không quá ba tháng trước)

- Utility bills (not including mobile phone bills, not less than 3 months old)
水电费单（但并非流动话费，及于3个月内发出的帐单）
ใบเรียกเก็บเงินค่าสาธารณูปโภค (ไม่รวมใบเรียกเก็บเงินค่าโทรศัพท์ มีอายุไม่ต่ำกว่า 3 เดือน)

Hóa đơn dịch vụ tiện ích (không bao gồm hóa đơn điện thoại di động, không dưới 3 tháng)

For high risk products, in addition to obtaining the standard information detailed above, the following know your client information should be obtained and recorded:

对于增加风险级别的产品，除了获得上述的标准信息外，亦需要记录以下了解您的客户(kyc)资讯：

สำหรับผลิตภัณฑ์ระดับความเสี่ยงสูง

นอกเหนือจากการขอข้อมูลมาตรฐานตามที่ระบุข้างต้นแล้ว

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการตามคำแนะนำ

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

ควรมีการขอหรือบันทึกข้อมูลตามหลักเกณฑ์การรู้จักลูกค้าดังต่อไปนี้:

Đối với những sản phẩm có mức độ rủi ro cao, ngoài việc thu thập thông tin tiêu chuẩn nêu trên, Công ty sẽ thu thập và ghi nhận thông tin xác minh khách hàng sau đây:

- Employment and income details
就业和收入明细
รายละเอียดการว่าจ้างงานและรายได้
Thông tin về việc làm và thu nhập
- Source of wealth (i.e. source of the funds being used in the transaction)
财富来源 (即交易中使用的资金来源)
แหล่งที่มาของทรัพย์สิน (กล่าวคือ แหล่งที่มาของเงินทุนที่ใช้ในธุรกรรม)
Nguồn tài chính (tức là nguồn tiền sử dụng trong giao dịch)

14. MONITORING AND REPORTING

监控和报告

การติดตามตรวจสอบและการรายงาน

GIÁM SÁT VÀ BÁO CÁO

Transaction based monitoring will occur within the appropriate business units of KOHLE. Monitoring of specific transactions will include but is not limited to transactions aggregating US\$5,000 or more and those with respect to which KOHLE has a reason to suspect suspicious activity. All reports will be documented.

KOHLE会在适当的业务部门内进行基于交易的监控。对特定交易的监控包括但不限于总额在5,000美元或以上的交易以及KOHLE有理由怀疑可疑运作的交易。所有报告都会被记录在案。

การติดตามตรวจสอบตามธุรกรรมจะเกิดขึ้นภายในหน่วยธุรกิจที่เหมาะสมของ

KOHLE

การติดตามตรวจสอบธุรกรรมเฉพาะรายการจะรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง ธุรกรรมที่รวมกันได้มูลค่าตั้งแต่ US\$5,000 ขึ้นไป และธุรกรรมที่ KOHLE มีเหตุให้สงสัยว่าเป็นกิจกรรมที่น่าสงสัย รายงานทั้งหมดจะบันทึกลงในเอกสาร

Quy trình giám sát giao dịch sẽ do các đơn vị kinh doanh phụ trách của KOHLE thực hiện. Các đơn vị này sẽ giám sát một số giao dịch cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn ở những giao dịch có tổng giá trị từ US\$5.000 trở lên và những giao dịch mà KOHLE xếp vào nhóm hoạt động khả nghi. Toàn bộ báo cáo đều được lập văn bản.

15. SUSPICIOUS ACTIVITY

可疑运作

กิจกรรมที่น่าสงสัย

HOẠT ĐỘNG KHẢ NGHI

There are signs of suspicious activity that suggest money laundering. These are commonly referred to as "red flags". If a red flag is detected, additional due diligence will be performed before proceeding with the transaction. If a reasonable explanation is not determined, the suspicious activity shall be reported to the MLRO.

有一些可疑运作会反映洗钱活动的征兆。这些通常被称为“红旗”。如果检测到红旗，在进行交易之前，将会进行额外的尽职调查。如果没有合理的解释，则应将可疑活动报告给反洗钱合规委员会。

กิจกรรมที่น่าสงสัยว่าจะเป็นการฟอกเงินจะมีสัญญาณบ่งบอก ซึ่งโดยทั่วไปจะเรียกว่า “สัญญาณเตือน” หากตรวจพบสัญญาณเตือน จะต้องมีการสอบสวนธุรกิจเพิ่มเติมก่อนดำเนินธุรกรรมต่อ หากไม่พบคำอธิบายที่สมเหตุสมผล

ควรรายงานกิจกรรมที่น่าสงสัยไปยังคณะกรรมการการปฏิบัติตามกฎระเบียบ AML

Hoạt động khả nghi là hoạt động có dấu hiệu rửa tiền. Những dấu hiệu này thường được gọi là “cờ đỏ”, nếu phát hiện thấy cờ đỏ, công ty sẽ thẩm định thêm trước khi tiến hành giao dịch. Nếu không xác định được lý do chính đáng, hoạt động khả nghi đó sẽ được trình báo lên Ủy ban Giám sát Tuân thủ Chính sách AML.

Examples of red flags are:

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示: 请注意, 外汇和其他杠杆产品可能涉及重大风险, 并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前, 请确保您完全了解所涉及的风险, 并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

ควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

红旗的示例包括:

ตัวอย่างสัญญาณเตือน ได้แก่:

Dưới đây là các trường hợp cờ đỏ:

- The client exhibits unusual concern regarding the Company's compliance with government reporting requirements and the firm's AML policies, particularly with respect to his or her identity, type of business and assets, or is reluctant or refuses to reveal any information concerning business activities, or furnishes unusual or suspect identification or business documents.

客户对于公司遵守政府上报要求和公司的反洗钱政策，特别是在其身份，业务类型和资产方面，表现出异常的担忧，或是不愿意或拒绝透露任何与其业务运营有关的资讯，或提供异常的资讯或可疑的身份证件或商业文件。

ลูกค้าแสดงความกังวลผิดปกติต่อการที่บริษัทปฏิบัติตามข้อกำหนดการรายงานของรัฐบาลและนโยบาย AML ของบริษัท

โดยเฉพาะที่เกี่ยวกับตัวตนของลูกค้า ประเภทธุรกิจ และสินทรัพย์ หรือลังเลหรือปฏิเสธที่จะเปิดเผยข้อมูลเกี่ยวกับกิจกรรมทางธุรกิจ หรือจัดหาเอกสารยืนยันตัวตนหรือเอกสารทางธุรกิจที่ผิดปกติหรือน่าสงสัย

Khách hàng quan tâm một cách bất thường đến việc Công ty tuân thủ các yêu cầu về báo cáo của chính phủ và chính sách AML của công ty, đặc biệt là yêu cầu về danh tính, loại hình kinh doanh và tài sản của khách hàng, hoặc không muốn hay từ chối tiết lộ bất kỳ thông tin nào về hoạt động kinh doanh hay khách hàng cung cấp giấy tờ kinh doanh hoặc giấy tờ tùy thân khả nghi hoặc bất thường.

- The client wishes to engage in transactions that lack business sense or apparent investment strategy, or are inconsistent with the client's stated business strategy.

客户希望从事缺乏商业意识的交易或缺乏明显的投资策略，或进行与客户陈述的业务策略不一致的交易。

ลูกค้าต้องการมีส่วนร่วมในธุรกรรมที่ไม่สมเหตุผลผลทางธุรกิจหรือไม่ก็กลยุทธ์การลงทุนที่ชัดเจน

หรือลูกค้าระบุมูลค่าทางธุรกิจที่ไม่สอดคล้องกัน

Khách hàng muốn tham gia vào những giao dịch không có cách thức kinh doanh hoặc chiến lược đầu tư rõ ràng hoặc không giống với chiến lược kinh doanh mà khách hàng đã tuyên bố.

- The information provided by the client that identifies a legitimate source of funds is false, misleading, or substantially incorrect.

客户提供显示有关资金来源合法的资讯是虚假，误导性或实质上不正确的。

ข้อมูลที่ได้รับจากลูกค้าซึ่งระบุแหล่งที่มาของเงินทุนที่ชอบด้วยกฎหมายนั้นเป็นข้อมูลเท็จ ขวนให้เข้าใจผิด หรือไม่ถูกต้องอย่างมาก

Thông tin do khách hàng cung cấp chứng minh nguồn tiền hợp pháp là thông tin giả, gian dối hoặc về cơ bản là không chính xác.

- Upon request, the client refuses to identify or fails to indicate any legitimate source for his or her funds and other assets.

在公司要求下，客户拒绝识别或未能提供其资金和其他资产的任何合法来源。

เมื่อมีการร้องขอ ลูกค้าปฏิเสธที่จะระบุหรือไม่สามารถระบุแหล่งที่มาของเงินทุนและสินทรัพย์อื่นๆ ที่ชอบด้วยกฎหมาย

Sau khi được yêu cầu, khách hàng từ chối xác minh hoặc không thể chứng minh tiền của mình hoặc tài sản khác là có nguồn gốc hợp pháp.

- The client (or a person publicly associated with the client) has a questionable background or is the subject of news reports indicating possible criminal, civil, or regulatory violations.

客户（或公开与客户有联系的人）的背景有问题，或新闻报道其可能违反了刑事，民事或法规规定。

ลูกค้า (หรือบุคคลที่เกี่ยวข้องกับลูกค้าโดยเปิดเผย) มีภูมิหลังที่น่าสงสัย หรือเคยอยู่ในการรายงานข่าวที่ระบุถึงการละเมิดทางอาญาแพ่ง หรือข้อบังคับที่อาจเกิดขึ้น

Khách hàng (hoặc bên liên kết công khai với khách hàng) có lý lịch đáng ngờ hoặc là đối tượng trong bản tin trong đó nêu rằng người đó có khả năng đã vi phạm pháp luật, luật dân sự hoặc luật hình sự.

- The client exhibits a lack of concern regarding risks, commissions, or other transaction costs.

客户表现出对风险，佣金或其他交易成本毫不担心。

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品交易可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่น ๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

ลูกค้าแสดงให้เห็นว่าไม่มีความกังวลต่อความเสี่ยง ค่าคอมมิชชั่น หรือค่าใช้จ่ายในการทำธุรกรรมอื่นๆ

Khách hàng tỏ ra không quan tâm đến rủi ro, tiền hoa hồng hoặc các chi phí giao dịch khác.

- The client appears to be acting as an agent for an undisclosed principal, but declines or is reluctant, without legitimate commercial reasons, to provide information or is otherwise evasive regarding that person or entity. 客户似乎是未公开委托人的代理人，但于缺乏正当商业理由的情况下拒绝或不愿提供有关该委托人或实体的资讯或以其他方式回避。

ลูกค้าดูเหมือนทำหน้าที่เป็นตัวแทนบุคคลที่ไม่เปิดเผยตัวตน

แต่ปฏิเสธหรือลังเลที่จะมอบข้อมูลหรือหลีกเลี่ยงปัญหาเกี่ยวกับบุคคลหรือองค์กรนั้น โดยไม่มีเหตุผลทางการค้าที่ชอด้วยกฎหมาย

Khách hàng đóng vai đại lý cho bên ủy nhiệm bí mật, nhưng từ chối hoặc không muốn cung cấp hoặc lảng tránh cung cấp thông tin về cá nhân hoặc tổ chức đó mà không có lý do thương mại chính đáng.

- The client has difficulty describing the nature of his or her business or lacks general knowledge of his or her industry. 客户难以描述其业务性质，或者缺乏对其行业应有的一般知识。

ลูกค้าประสบปัญหาในการอธิบายลักษณะของธุรกิจของตนเองหรือขาดความรู้ทั่วไปในอุตสาหกรรมของตนเอง

Khách hàng gặp khó khăn trong việc mô tả bản chất công việc của mình hoặc không có kiến thức cơ bản về ngành nghề của mình.

- The client attempts to make frequent or large deposits of currency, insists on dealing only in cash equivalents, or asks for exemptions from the Company's policies relating to the deposit of cash and cash equivalents. 客户尝试定期或大量存入货币，或坚持只作现金等价物交易，或要求公司豁免有关现金和现金等价物存放等公司政策的要求。

ลูกค้าพยายามฝากสกุลเงินจำนวนมากอยู่บ่อยครั้ง ยืนกรานที่จะทำข้อตกลงเป็นรายการเทียบเท่าเงินสดเท่านั้น

หรือขอการยกเว้นจากนโยบายของบริษัทเกี่ยวกับการฝากเงินสดหรือรายการเทียบเท่าเงินสด

Khách hàng tìm cách nạp tiền thường xuyên hoặc tìm cách nạp nhiều tiền, nhất quyết chỉ giao dịch bằng những khoản tương đương tiền hoặc yêu cầu Công ty miễn chính sách liên quan đến nạp tiền và các khoản tương đương tiền.

- For no apparent reason, the client has multiple accounts under a single name or multiple names, with a large number of inter-account or third-party transfers. 没有明显的原因下，客户拥有一个或多个名称的多个帐户，并有大量的帐户间或第三方转账。

ลูกค้ามีหลายบัญชีภายใต้ชื่อเดียวกันหรือหลายชื่อโดยมีการโอนข้ามบัญชีหรือโอนไปยังบุคคลที่สามหลายครั้งทั้งที่ไม่มีเหตุผลที่ชัดเจน

Khách hàng lập nhiều tài khoản dưới một hoặc nhiều tên, và thực hiện nhiều giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản đó hoặc cho bên thứ ba mà không có lý do rõ ràng.

- The client's account has unexplained or sudden extensive activity, especially in accounts that had little or no previous activity. 客户的帐户有无法解释的或突然有大量的活动，尤其是在先前很少或没有活动的帐户中。

บัญชีของลูกค้ามีกิจกรรมมากมายโดยอธิบายไม่ได้หรือกะทันหัน โดยเฉพาะในบัญชีที่มีกิจกรรมก่อนหน้านี้เพียงเล็กน้อยหรือไม่มีเลย

Mức độ hoạt động trên tài khoản của khách hàng nhiều đột xuất hoặc không giải thích được, đặc biệt là ở những tài khoản trước đây có ít hoặc không có hoạt động.

- The client's account has a large number of wire transfers to unrelated third parties inconsistent with the client's legitimate business purpose. 客户的帐户有大量电汇到无关的第三方，与客户的合法商业用途相矛盾。

บัญชีของลูกค้ามีการโอนเงินจำนวนมากไปยังบุคคลที่สามที่ไม่เกี่ยวข้อง ซึ่งไม่สอดคล้องกับวัตถุประสงค์ทางธุรกิจที่ชอด้วยกฎหมายของลูกค้า

Tài khoản của khách hàng có nhiều giao dịch chuyển khoản tới bên thứ ba không liên quan và không theo đúng

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品交易可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần. Pg 19

mục đích kinh doanh chính đáng của khách hàng.

- The client's account has wire transfers that have no apparent business purpose to or from a country identified as money laundering risk or a bank secrecy haven.

客户的帐户中有一些电汇往返至可以将资金划入洗钱风险或银行保密天堂的国家，而这些电汇并没有明显的商业用途。

บัญชีของลูกค้ามีการโอนเงินที่ไม่มีวัตถุประสงค์ทางธุรกิจที่ชัดเจนไปยังหรือจากประเทศที่ระบุได้ว่ามีความเสี่ยงในการฟอกเงินหรือเขตห้ามเปิดเผยข้อมูลธนาคาร

Tài khoản của khách hàng có các giao dịch chuyển khoản không có mục đích kinh doanh rõ ràng đến hoặc từ quốc gia có rủi ro rửa tiền hoặc thiên đường bảo mật ngân hàng.

- The client's account indicates large or frequent wire transfers, immediately withdrawn by check or debit card without any apparent business purpose.

客户的帐户显示大量或频繁的电汇，并随即通过支票或借记卡提取，而没有任何明显的商业用途。

บัญชีของลูกค้าระบุได้ว่าการโอนเงินจำนวนมากหรือบ่อยครั้ง และมีการถอนออกไปทันทีโดยใช้เช็คหรือบัตรเดบิต ทั้งนี้ไม่มีเหตุผลทางธุรกิจที่ชัดเจน

Tài khoản của khách hàng có nhiều giao dịch chuyển khoản hoặc thường xuyên có giao dịch chuyển khoản ngay sau khi rút qua chi phiếu hoặc thẻ ghi nợ mà không có bất kỳ mục đích kinh doanh rõ ràng nào.

- The client makes a funds deposit followed by an immediate request that the money be wired out or transferred to a third party, or to another firm, without any apparent business purpose.

客户先存入一笔资金，然后立即要求将资金汇出或转给第三方或另一家公司，而没有任何明显的商业用途。

ลูกค้าทำการฝากเงิน จากนั้นจึงร้องขอให้โอนเงินจำนวนนั้นออกทันทีหรือโอนไปยังบุคคลที่สาม หรือบริษัทอื่น โดยไม่มีเหตุผลทางธุรกิจที่ชัดเจน

Khách hàng nạp tiền, ngay sau đó thực hiện lệnh rút tiền hoặc chuyển cho bên thứ ba hoặc công ty khác mà không có bất kỳ lý do kinh doanh rõ ràng nào.

- The client makes a funds deposit for the purpose of purchasing a long-term investment followed shortly thereafter by a request to liquidate the position and transfer of the proceeds out of the account.

客户存入一笔资金，用于购买长期投资，随后不久便要求平仓并将收益转出帐户。

ลูกค้าทำการฝากเงินเพื่อวัตถุประสงค์ในการซื้อการลงทุนระยะยาว

จากนั้นไม่นานก็ร้องขอให้ชำระบัญชีสถานะและโอนรายได้ออกจากบัญชี

Khách hàng nạp tiền để mua khoản đầu tư dài hạn, ngay sau đó yêu cầu thanh khoản lệnh giao dịch đó và chuyển tiền thu được khỏi tài khoản.

- The client requests that a transaction be processed in such a manner to avoid the Company's normal documentation requirements.

客户要求以避免公司正常文档记录要求的方式处理交易。

ลูกค้าร้องขอให้ดำเนินธุรกรรมในลักษณะที่หลีกเลี่ยงข้อกำหนดเอกสารตามปกติของบริษัท

Khách hàng yêu cầu xử lý giao dịch theo cách né tránh các yêu cầu bình thường của Công ty về hồ sơ giấy tờ.

16. KNOW YOUR CLIENT – THE BASIS FOR RECOGNISING SUSPICIONS

了解您的客户-识别可疑交易的基础

หลักเกณฑ์การรู้จักลูกค้า – หลักพื้นฐานของการตระหนักถึงข้อสงสัย

XÁC MINH KHÁCH HÀNG – DẤU HIỆU CƠ BẢN ĐỂ NHẬN BIẾT GIAO DỊCH KHẢ NGHỊ

A suspicious transaction will often be one which is inconsistent with a client's known, legitimate business or personal activities or with the normal business for that type of client. Therefore, the first key to recognition is knowing enough about the client's business to recognise that a transaction, or series of transactions, is suspicious.

可疑交易通常是与客户的已知，合法业务或个人活动或与该类型客户的正常业务不一致的交易。因此，识别可疑交易的第一个关键是对客户的业务有足够的了解，以识别单一或一系列不寻常的交易。

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品的交易可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

ธุรกรรมที่น่าสงสัยมักจะเป็นธุรกรรมที่ไม่สอดคล้องกับกิจกรรมทางธุรกิจหรือกิจกรรมส่วนตัวที่สอดคล้องกฎหมายและเป็นที่ยอมรับของลูกค้านั้น หรือไม่สอดคล้องกับธุรกิจตามปกติของลูกค้าประเภทนั้น ดังนั้น ข้อสำคัญแรกในการตระหนักรู้คือการทราบข้อมูลอย่างเพียงพอเกี่ยวกับธุรกิจของลูกค้าเพื่อให้ตระหนักได้ว่าธุรกรรมหรือชุดธุรกรรมผิดปกติ

Giao dịch khả nghi thường là giao dịch không giống với hoạt động đã biết, hoạt động cá nhân hoặc hoạt động kinh doanh chính đáng của khách hàng hoặc không giống với hoạt động bình thường của diện khách hàng đó. Do đó, biện pháp nhận biết đầu tiên là nắm rõ hoạt động giao dịch của khách hàng để nhận ra một hoặc nhiều giao dịch bất thường.

Questions you must consider when determining whether an established client's transaction might be suspicious are:

在确定已建立的客户的交易是否可疑时必须考虑的问题如下:

คำถามที่คุณควรพิจารณาเมื่อประเมินว่าธุรกรรมของลูกค้าที่เกิดขึ้นอาจน่าสงสัย ได้แก่:

Phải đặt ra những câu hỏi sau khi xác định xem giao dịch của khách hàng cũ có phải là giao dịch khả nghi không:

- Is the size of the transaction consistent with the normal activities of the client?
交易规模是否与客户的正常运作一致?
ขนาดของธุรกรรมสอดคล้องกับกิจกรรมตามปกติของลูกค้าหรือไม่
Khối lượng giao dịch có phù hợp với hoạt động bình thường của khách hàng không?
- Is the transaction rational in the context of the client's business or personal activities?
在企业或个人的背景下, 该交易是否合理?
ธุรกรรมสมเหตุสมผลในบริบทของกิจกรรมทางธุรกิจหรือกิจกรรมส่วนตัวของลูกค้าหรือไม่
Đó có phải là giao dịch hợp lý không khi xét đến hoạt động cá nhân hoặc hoạt động kinh doanh của khách hàng?
- Has the pattern of transactions conducted by the client changed?
客户进行的交易模式是否有改变?
รูปแบบธุรกรรมที่ลูกค้าดำเนินการเปลี่ยนแปลงไปหรือไม่
Khách hàng có thay đổi mô hình giao dịch không?

17. SUSPICIOUS SCENARIOS

可疑的情况

สถานการณ์ที่น่าสงสัย

TÌNH HUỐNG KHẢ NGHI

Issues which should lead you to have cause for suspicion would include:

应该引起您怀疑的问题事项包括:

สถานการณ์ที่คุณควรมีเหตุให้สงสัย ได้แก่:

Những vấn đề rơi vào diện khả nghi bao gồm:

- Clients who are reluctant to provide proof of identity;
不愿提供身份证明的客户;
ลูกค้าลังเลที่จะให้หลักฐานยืนยันตัวตน
Khách hàng không muốn cung cấp giấy tờ tùy thân;
- Clients who place undue reliance on an introducer (they may be hiding behind the introducer to avoid giving you a true picture of their identity or business);
过度依赖介绍人的客户 (他们可能隐藏在介绍人后面, 以避免向您提供真实的身份或业务情况);
ลูกค้าที่พึ่งพิงผู้แนะนำมากเกินไป (ลูกค้าอาจหลบซ่อนอยู่หลังผู้แนะนำเพื่อหลีกเลี่ยงการมอบรูปภาพจริงของตนเองหรือธุรกิจให้ดู)
Khách hàng tin tưởng quá mức vào môi giới (khách hàng có thể núp sau môi giới để né tránh thủ tục trình báo danh tính hoặc hoạt động kinh doanh thực sự);
- Requests for cash related business, for example questions about whether investments can be made in cash,

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示: 请注意, 外汇和其他杠杆产品可能涉及高风险, 因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前, 请确保您完全了解所涉及的风险, 并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

suggestions that funds might be available in cash for investment;

要求进行现金相关业务，例如询问有关是否可以现金进行投资的问题，建议投资的资金有可能以现金呈现；

คำขอให้ดำเนินการธุรกิจที่เกี่ยวข้องกับเงินสด ตัวอย่างเช่น คำถามที่ว่าสามารถลงทุนเป็นเงินสดได้หรือไม่

คำแนะนำว่าเงินทุนอาจมาในรูปแบบของเงินสดเพื่อใช้ลงทุน

Các yêu cầu liên quan đến tiền mặt, ví dụ khách hàng hỏi xem có thể đầu tư bằng tiền mặt hay không, khách hàng cho biết mình có sẵn tiền mặt để đầu tư;

- Where the source of funds for investment is unclear;

投资资金来源不明确；

แหล่งที่มาของเงินทุนไม่ชัดเจน

Nguồn tiền đầu tư không minh bạch;

- Where the magnitude of the available funds appears inconsistent with the client's other circumstances (i.e. the source of wealth is unclear). Examples might be students or young people with large amounts to invest;

可用资金的规模与客户的其他情况不一致（即财富来源尚不明确）。例如，学生或年轻人有大量资金投资；

ปริมาณของเงินทุนที่มีดูไม่สอดคล้องกับสถานการณ์อื่นๆ ของลูกค้า (กล่าวคือ แหล่งที่มาของทรัพย์สินไม่ชัดเจน) ตัวอย่างเช่น นักเรียนหรือคนหนุ่มสาวที่มีเงินจำนวนมากมาลงทุน

Trong trường hợp quy mô nguồn tiền khách hàng có không phù hợp với các hoàn cảnh khác của khách hàng (tức là nguồn tài chính không minh bạch). Chẳng hạn như sinh viên hoặc thanh niên có nhiều tiền đầu tư ;

- Where the transaction doesn't appear rational in the context of the client's business or personal activities. Particular care should be taken in this area if the client changes their method of dealing with you without reasonable explanation;

如果交易在客户的业务或个人活动中显得不合理，如果客户在没有合理解释的情况下改变了与您交往的方式，则您应对这方面特别小心；

ธุรกรรมดูไม่สมเหตุสมผลในบริบทของกิจกรรมทางธุรกิจหรือกิจกรรมส่วนตัวของลูกค้า

ควรให้ความสำคัญเป็นพิเศษในด้านนี้หากลูกค้าเปลี่ยนวิธีการทำข้อตกลงกับคุณโดยไม่มีคำอธิบายที่สมเหตุสมผล

Trong trường hợp giao dịch đó không hợp lý xét đến hoạt động cá nhân hoặc hoạt động kinh doanh của khách hàng., cần hết sức chú ý đến vấn đề này nếu khách hàng thay đổi phương thức giao dịch với bạn mà không có lý do chính đáng;

- Where the pattern of transactions changes;

交易方式产生转变；

รูปแบบการทำธุรกรรมเปลี่ยนแปลงไป

Nếu mô hình giao dịch thay đổi;

- Where a client who is undertaking transactions that are international in nature does not appear to have any good reason to be conducting business with the countries involved (e.g. why do they hold monies in the particular country that the funds are going to or from? Do their circumstances suggest that it would be reasonable for them to hold funds in such countries?);

进行国际性质交易的客户似乎没有充分的理由与所涉国家开展业务（例如，为什么他们在资金将流入或流出的特定国家/地区持有资金？他们在这些国家持有资金是否合理？）；

ลูกค้าที่ดำเนินการธุรกรรมที่มีเจตนาตามปกติดูไม่มีเหตุผลอันดีใดๆ ที่จะดำเนินการธุรกิจกับประเทศที่เกี่ยวข้อง (เช่น

ทำไมลูกค้าถือครองเงินในประเทศแห่งหนึ่งที่มีเงินทุนมีการเข้าออก

สถานการณ์ของลูกค้าอาจมองได้ว่าสมเหตุสมผลที่จะถือครองเงินทุนในประเทศนั้นหรือไม่)

Trong trường hợp khách hàng thực hiện giao dịch có bản chất xuyên quốc gia và không có lý do chính đáng để thực hiện kinh doanh với các quốc gia liên quan (ví dụ: tại sao khách hàng nạp tiền hoặc rút tiền từ quốc gia cụ thể đó? Việc khách hàng lưu thông tiền tại những quốc gia đó có phù hợp với hoàn cảnh của khách hàng không?);

- Clients who are unwilling to provide you with normal personal or financial information, for no apparent or rational reason. (Care should be taken not to include all distance relationships as suspicious, because most will be for genuine reasons. Suspicions will ordinarily be based upon cumulative as opposed to stand alone issues)

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

没有明显或理性原因不愿向您提供正常个人或财务信息的客户。（应注意不要将所有疏远的关系都视为可疑，因为大多数是出于真正的原因。一般怀疑是基于累积而非独立问题）

ลูกค้าที่ไม่ประสงค์จะให้ข้อมูลส่วนตัวหรือข้อมูลทางการเงินตามปกติแก่คุณ

โดยไม่มีเหตุผลอันควรหรือชัดเจน

(ควรให้ความสำคัญในการไม่ระบุความสัมพันธ์ที่ห่างไกลทั้งหมดเป็นกรณีที่น่าสงสัย

เนื่องจากส่วนใหญ่จะเป็นไปด้วยเหตุผลที่เหมาะสม ข้อสงสัยโดยปกติควรอิงจากกรณีที่ตั้งสมเพิ่มพูน ไม่ใช่ปัญหาเพียงกรณีเดียว)

Khách hàng không muốn cung cấp thông tin tài chính hoặc thông tin cá nhân bình thường, mà không có lý do rõ ràng hoặc hợp lý. (Cần lưu ý để không tham gia vào vào bất kỳ mối quan hệ từ xa nào khả nghi, bởi lẽ hầu hết đều sẽ vì lý do chính đáng. Những nghi ngờ thường dựa trên nhiều vấn đề dồn lại, chứ không chỉ một vấn đề đơn lẻ)

A money launderer is likely to provide persuasive arguments about the reasons for their transactions. Those should be questioned to decide whether a transaction is suspicious.

洗钱者可能会就其交易原因提供有说服力的论据。应该对那些提出质疑，以决定交易是否可疑。

ผู้ฝากเงินมีแนวโน้มที่จะมีข้อโต้แย้งที่โน้มน้าวความคิดได้ถึงเหตุผลของธุรกรรม

ซึ่งควรมีการตั้งข้อสงสัยเพื่อตัดสินว่าธุรกรรมน่าสงสัยหรือไม่

Kẻ rửa tiền thường sẽ viện lý lẽ thuyết phục giải thích lý do giao dịch. Cần đánh giá những lý lẽ như vậy để xác định xem đó có phải là giao dịch khả nghi hay không.

18. REPORTING A SUSPICION

上报可疑的情况

การรายงานข้อสงสัย

BÁO CÁO TRƯỜNG HỢP KHẢ NGHI

Where, for whatever reason, we suspect that a client, or anybody for whom they are acting, may be undertaking (or attempting to undertake) a transaction involving the proceeds of any crime it must be reported as soon as practicably possible and in writing.

无论出于何种原因，我们怀疑客户或他们所代表的任何人可能正在（或试图进行）涉及任何犯罪收益的交易时，都必须在切实可行的范围内尽快进行书面报告。

ไม่ว่าด้วยเหตุใดก็ตาม

หากเราสงสัยว่าลูกค้าหรือบุคคลอื่นที่ลูกค้าดำเนินการแทนอาจดำเนิน

(หรือพยายามดำเนิน)

ธุรกรรมที่เกี่ยวข้องกับกระบวนการอาชญากรรม จะต้องมีการรายงานโดยเร็วที่สุดเป็นลายลักษณ์อักษร

Bạn phải gửi văn bản báo cáo ngay khi có thể nếu vì bất kỳ lý do gì, bạn nghi ngờ khách hàng hoặc người đại diện khách hàng thực hiện (hoặc tìm cách thực hiện) giao dịch liên quan đến số tiền thu được từ hoạt động phi pháp.

Internal reports must be made regardless of whether any business was, or is intended to be, actually conducted.

无论是否曾经或打算进行任何业务，都必须撰写内部报告。

ต้องมีการจัดทำรายงานภายในไม่ว่าการดำเนินธุรกิจนั้นได้หรือจะได้นำดำเนินการจริงแล้วหรือไม่ก็ตาม

Phải lập báo cáo nội bộ bất kể hoạt động đã, đang hay sẽ được thực hiện.

19. INVESTIGATION

调查

การสืบสวน

ĐIỀU TRA

Upon notification to the MLRO an investigation will be commenced to determine if a report should be made to the appropriate law enforcement or regulatory agencies. The investigation will include, but not necessarily be limited to, review of all available information, such as payment histories, birth dates, and address. If the results of the investigation warrant, the MLRO will file the SAR with the appropriate law enforcement or regulatory agency.

接到反洗钱合规委员会的通知后，将开始调查以确定是否应向适当的执法或监管机构进行举报。调查将包括但不限于对所有可用

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险提示：请注意，外汇和其他杠杆产品交易可能涉及重大风险，并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการธุรกรรมดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

信息的审查，例如付款历史，出生日期和地址。如果调查结果有必要，则将向反洗钱合规委员会建议将SAR提交给适当的执法或监管机构。反洗钱合规委员会负责通知或向执法或监管机构的备案。

เมื่อมีการแจ้งไปยังคณะกรรมการการปฏิบัติตามกฎระเบียบ

AML

การสืบสวนจะเริ่มขึ้นเพื่อประเมินว่าควรจัดทำรายงานไปยังหน่วยงานบังคับใช้กฎหมายหรือหน่วยงานควบคุมดูแลที่เหมาะสมหรือไม่ การสืบสวนจะรวมถึงแต่ไม่จำเป็นต้องจำกัดเพียง การตรวจสอบข้อมูลที่มีทั้งหมด เช่น ประวัติการชำระเงิน วันเกิด และที่อยู่ หากผลการสืบสวนยืนยันว่าเป็นจริง จะมีการให้คำแนะนำไปยังคณะกรรมการการปฏิบัติตามกฎระเบียบ AML ให้ส่งเรื่อง SAR ไปยังหน่วยงานบังคับใช้กฎหมายหรือหน่วยงานควบคุมดูแลที่เหมาะสม คณะกรรมการการปฏิบัติตามกฎระเบียบ AML มีหน้าที่ในการแจ้งหรือส่งเรื่องให้กับหน่วยงานบังคับใช้กฎหมายหรือหน่วยงานควบคุมดูแล

Sau khi thông báo lên Ủy ban Giám sát Tuân thủ Chính sách AML, sự việc sẽ được điều tra để xác định xem có cần trình báo lên cơ quan quản lý hay cơ quan thực thi pháp luật hay không. Hoạt động điều tra bao gồm nhưng không nhất thiết giới hạn ở việc đánh giá toàn bộ thông tin có sẵn, chẳng hạn như lịch sử thanh toán, ngày sinh và địa chỉ. Nếu kết quả điều tra xác nhận nghi ngờ trên là đúng, Ủy ban Giám sát Tuân thủ Chính sách AML sẽ nhận được thư đề xuất gửi SAR lên cơ quan quản lý hoặc cơ quan thực thi pháp luật có thẩm quyền. Ủy ban Giám sát Tuân thủ Chính sách AML chịu trách nhiệm nộp mọi thông báo và hồ sơ giấy tờ lên cơ quan quản lý hoặc cơ quan thực thi pháp luật.

Investigation results will not be disclosed or discussed with anyone other than those who have a legitimate need to know. Under no circumstances shall any employee or appointed agent disclose or discuss any AML concern, investigation, notice or SAR filing with the person or persons subject of such, or any other person, including members of the officer's, employee's or appointed agent's family.

除有合理需要知道的人员外，调查结果不会与其他人透露或讨论。在任何情况下，任何职员，或指定代理人均不得与该被调查人或调查主体或任何其他人员（包括职员，或指定代理人的家庭成员）披露或讨论任何反洗钱问题，调查，通知或SAR申报。

ผลการสืบสวนจะไม่มีการเปิดเผยหรือพูดคุยกับบุคคลอื่นใดนอกเหนือจากบุคคลที่มีความจำเป็นต้องทราบตามกฎหมาย

ไม่ว่าในกรณีใดๆ ก็ตาม พนักงานหรือตัวแทนที่ได้รับมอบหมายห้ามเปิดเผยหรือพูดคุยถึงข้อกังวล การสืบสวน การประกาศแจ้ง หรือการยื่นเรื่อง SAR เกี่ยวกับ AML กับบุคคลหรือกลุ่มบุคคลของตนเอง หรือบุคคลอื่นใด รวมถึงครอบครัวของเจ้าหน้าที่ พนักงาน หรือตัวแทนที่ได้รับมอบหมาย

Kết quả điều tra sẽ không được tiết lộ hay thảo luận với bất kỳ ai khác ngoài những người chính đáng được biết. Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, nhân viên hoặc đại lý được chỉ định tuyệt đối không được tiết lộ hay trao đổi mỗi lo ngại về AML, điều tra, thông báo hay việc nộp SAR với bất kỳ ai liên quan hoặc bất kỳ cá nhân nào khác, bao gồm cả người thân của chuyên viên, nhân viên hoặc đại diện được chỉ định.

20. FREEZING OF ACCOUNTS

冻结账户

การระงับบัญชี

ĐÓNG BĂNG TÀI KHOẢN

Where we receive a court order to freeze an account, we will do so promptly.

如果我们知道某个账户中的资金来自犯罪活动，或者它们来自欺诈性指示，则必须冻结该账户。如果认为账户持有人可能参与了所举报的欺诈活动，则可能需要冻结该账户。

เมื่อเราทราบว่าเงินทุนในบัญชีมาจากกิจกรรมทางอาชญากรรม

หรือมาจากเครื่องมือการฉ้อโกง

บัญชีต้องถูกระงับ

หากเชื่อได้ว่าเจ้าของบัญชีอาจมีส่วนเกี่ยวข้องในกิจกรรมการฉ้อโกงที่ได้รับรายงาน บัญชีอาจต้องถูกระงับ

Trong trường hợp chúng tôi biết số tiền trong tài khoản nào đó đến từ hoạt động phi pháp hoặc thu được từ các chỉ lệnh gian lận, chúng tôi phải đóng băng tài khoản đó. Trong trường hợp chủ tài khoản bị nghi ngờ tham gia vào hoạt động gian lận đang được trình báo, tài khoản đó cũng phải bị đóng băng.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.

风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。在进行任何此类交易之前，请确保您完全了解所涉及的风险，并适当地寻求独立的财务建议。

คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่า การเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสมสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินการลงทุนดังกล่าว

คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น

Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.